*(Đính kèm Công văn số /SKHĐT-THQH ngày tháng 12 năm 2023)*

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực**

**của nền kinh tế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị**

| **Stt** | **Nội dung** | **Đơn vị báo cáo/ phối hợp BC** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **BỐI CẢNH CHUNG** | Các sở ngành |
| **II** | **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CỦA TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG TRONG VIỆC QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ PHÁT HUY CÁC NGUỒN LỰC CỦA NỀN KINH TẾ TRONG THỜI GIAN QUA** |  |
| 1 | Nguồn lực con người | Sở LĐTBXH |
| 2 | Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên  Cơ cấu sử dụng đất, khả năng dư địa nguồn lực tài nguyên, thiên nhiên | Sở TNMT |
| 3 | Nguồn lực cơ sở vật chất, hạ tầng KTXH   * Hạ tầng giao thông * Hạ tầng thuỷ lợi * Hạ tầng cấp điện * Hạ tầng KCN, KKT * Hạ tầng CNTT * Hạ tầng giáo dục * Hạ tầng y tế * Hạ tầng KHCN | Sở GTVT  Sở NNPTNT  Sở Công thương  BQL KKT, CN  Sở TTTT  Sở GD-ĐT/ĐH Huế  Sở Y tế  Sở KHCN |
| 4 | Nguồn lực tài chính, tiền tệ | Sở Tài chính/ NHNN tỉnh |
| **III** | **KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ HẠN CHẾ TỒN TẠI** |  |
| 1 | Nguồn lực con người   * *Kết quả đạt được* * *Hạn chế và nguyên nhân*   *Các tiêu chí đánh giá: nguồn lực về dân số, lao động, công chức viên chức, nhân lực các ngành, lĩnh vực như khoa học công nghệ, giáo dục, y tế, công nghệ thông tin…* | Sở LĐTBXH |
| 2 | Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên   * *Kết quả đạt được* * *Hạn chế và nguyên nhân*   *Các tiêu chí đánh giá: vị trí địa lý, đất đai, khí hậu, tài nguyên rừng, tài nguyên biển, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản…* | Sở TNMT |
| 3 | Nguồn lực cơ sở vật chất, hạ tầng kinh tế - xã hội   * *Kết quả đạt được* * *Hạn chế và nguyên nhân*   *Các tiêu chí đánh giá: hạ tầng giao thông, hạ tầng thủy lợi, hạ tầng cung cấp điện, cung cấp nước sạch, thông tin truyền thông, hạ tầng y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, hạ tầng thương mại, du lịch, văn hóa, thể thao, hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, tài sản công, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, hộ nông nghiệp…* | Các sở: GTVT, NNPTNT, Công thương, TTTT, GD-ĐT, Y tế, KHCN và BQL KKT, CN tỉnh |
| 4 | Nguồn lực tài chính, tiền tệ   * *Kết quả đạt được* * *Hạn chế và nguyên nhân*   *Các tiêu chí đánh giá: ngân sách nhà nước, quỹ tài chính, nguồn lực các tổ chức tín dụng, vốn…* | Sở Tài chính, NHNN tỉnh |
| **IV** | **ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ PHÁT HUY NGUỒN NHÂN LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM ĐẾN 2025, ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP ĐẾN NĂM 2035 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045** | Các sở ngành |
| 1 | Quan điểm, định hướng quản lý, khai thác, sử dụng nguồn lực |  |
| 2 | Giải pháp chung và giải pháp cụ thể đối với từng nguồn lực đến năm 2025, năm 2035, 2045 |  |
| 3 | Đề xuất, kiến nghị |  |
| **V** | **PHỤ LỤC BẢNG BIỂU SỐ LIỆU**  Các sở chủ trì, phối hợp với các đơn vị cung cấp số liệu để hoàn thành các phụ lục tương ứng | Các sở ngành theo các Phụ lục I, II, III |